

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ K
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 05/5/2022.
“V/v tranh chấp về hôn nhân
và gia đình, ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ K, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Phượng.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Phan Trọng Điền;

- Bà Huỳnh Thị Kim Ngân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Thoa - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2022/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2022 về “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Bé A, sinh năm 1981; địa chỉ: số 7xx, tổ 06, ấp C, xã C, huyện T, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Ông Mạc Văn B, sinh năm 1982; địa chỉ: tổ 01, khóm V, phường NS, thành phố K, tỉnh An Giang.

Bà Sáu, ông B vắng mặt tại phiên tòa, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé Sáu trình bày:

Bà và ông B quen biết và tiến đến hôn nhân vào năm 2010, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn ngày càng nhiều, không thể hàn gắn, không còn tình cảm nên bà Bé A khởi kiện yêu cầu ly hôn ông B.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Mạc Văn B trình bày: Thống nhất với trình bày của bà Sáu về thời gian cả hai chung sống vào năm 2010, về con chung, tài sản chung và nợ chung là không có. Ông B xác định ông và bà Sáu chung sống nhưng không đăng ký kết hôn. Nay tình cảm không còn, ông đồng ý ly hôn bà Sáu.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử công bố biên bản xác minh Ủy ban nhân dân phường NS, thành phố K.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định thẩm quyền thụ lý quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

Tại phiên toà nguyên đơn, bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: xét thấy giữa bà Sáu và ông B tự tìm hiểu, yêu thương tiến đến hôn nhân năm 2010 nhưng đến nay chưa đăng ký kết hôn. Do đó căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 không công nhận bà Sáu và ông B là vợ chồng.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Các đương sự thống nhất khai không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn. Bị đơn cư trú trên địa bàn thành phố K. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia

đình, ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố K theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Tại biên bản xác minh Ủy ban nhân dân phường NS, thành phố K xác định bà Sáu và ông B không có đăng ký kết hôn.

Do bà Sáu và ông B chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2010 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn.

Căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng”*.

Căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...”*

Như vậy, bà Sáu và ông B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2010, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, không công nhận bà Sáu và ông B là vợ chồng.

[4] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà Sáu và ông B cùng thống nhất khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập xem xét giải quyết trong vụ án.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Bé Sáu phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0001930 ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K, bà Sáu đã nộp đủ án phí.

Ông Mạc Văn B không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị Bé Sáu và ông Mạc Văn B là vợ chồng.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Bé Sáu phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0001930 ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K, bà Sáu đã nộp đủ án phí.

Ông Mạc Văn B không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết, bà Nguyễn Thị Bé Sáu và ông Mạc Văn B có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện KSND TP (2);
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Thi hành án DS TP (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).
- UBND phường NS (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lâm Ngọc Phụng